

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025 của UBND huyện Tứ Kỳ)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng				514			165,278		189.813	
I	Các xã:										
1	An Thanh	Tứ Kỳ			34	0,43		10,050	33,50	9.872	123,40
2	Bình Lãng	Tứ Kỳ			9	0,11		4,601	15,34	6.187	77,34
3	Cộng Lạc	Tứ Kỳ			25	0,31		5,707	19,02	5.907	73,84
4	Chí Minh	Tứ Kỳ			67	0,84		14,636	48,79	12.519	156,49
5	Dân Chủ	Tứ Kỳ			0	0,00		5,152	17,17	6.048	75,60
6	Đại Hợp	Tứ Kỳ			27	0,34		4,300	14,33	7.703	96,29
7	Đại Sơn	Tứ Kỳ			36	0,45		9,731	32,44	11.074	138,43
8	Hà Kỳ	Tứ Kỳ			25	0,31		9,083	30,28	9.092	113,65
9	Hà Thanh	Tứ Kỳ			0	0,00		8,963	29,88	6.527	81,59
10	Hưng Đạo	Tứ Kỳ			25	0,31		7,248	24,16	11.826	147,83
11	Minh Đức	Tứ Kỳ			80	1,00		12,605	42,02	12.846	160,58
12	Ngọc Kỳ	Tứ Kỳ			15	0,19		3,517	11,72	4.668	58,35
13	Nguyễn Giáp	Tứ Kỳ			0	0,00		8,884	29,61	11.409	142,61
14	Phượng Kỳ	Tứ Kỳ			15	0,19		4,743	15,81	4.931	61,64

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Quang Khải	Tứ Kỳ			14	0,18		6,574	21,91	6.895	86,19
16	Quảng Nghiệp	Tứ Kỳ			0	0,00		3,688	12,29	4.918	61,48
17	Quang Phục	Tứ Kỳ			0	0,00		6,858	22,86	8.022	100,28
18	Quang Trung	Tứ Kỳ			18	0,23		7,054	23,51	9.074	113,43
19	Tái Sơn	Tứ Kỳ			12	0,15		3,541	11,80	4.369	54,61
20	Tân Kỳ	Tứ Kỳ			23	0,29		7,135	23,78	9.769	122,11
21	Tiên Động	Tứ Kỳ			12	0,15		7,486	24,95	7.970	99,63
22	Văn Tổ	Tứ Kỳ			43	0,54		8,893	29,64	9.702	121,28
II	Các thị trấn:										
1	Thị trấn Tứ Kỳ	Tứ Kỳ			34	0,43		4,829	34,49	8.485	106,06

Ghi chú:

- Cột 7: Liệt kê các yếu tố đặc thù theo quy định tại Điều 3a và Điều 9a của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC.
- Cột 8: Diện tích tự nhiên được xác định theo số liệu thống kê đất đai được cấp có thẩm quyền công bố, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.
- Cột 10: Quy mô dân số gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.
- Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số làm cơ sở cho việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 được tính đến thời điểm ngày 31/12/2022.

TM. UBND HUYỆN TỨ KỲ
CHỦ TỊCH

Vũ Thị Hà

THỐNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025 của UBND huyện Tứ Kỳ)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng				27			15,489		18.886	
I	Các xã:										
1	Ngọc Kỳ	Tứ Kỳ			15	0,19		3,517	11,72	4.668	58,35
2	Phượng Kỳ	Tứ Kỳ			0	0,00		4,743	15,81	4.931	61,64
3	Quảng Nghiệp	Tứ Kỳ			0	0,00		3,688	12,29	4.918	61,48
4	Tái Sơn	Tứ Kỳ			12	0,15		3,541	11,80	4.369	54,61

Ghi chú:

- ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 căn cứ theo khoản 2 và khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
- Cột 7: Liệt kê các yếu tố đặc thù theo quy định tại Điều 3a và Điều 9a của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC.
- Cột 8: Diện tích tự nhiên được xác định theo số liệu thống kê đất đai được cấp có thẩm quyền công bố, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.
- Cột 10: Quy mô dân số gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.
- Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số làm cơ sở cho việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 được tính đến thời điểm ngày 31/12/2022.

TM. UBND HUYỆN TỨ KỲ
CHỦ TỊCH

Vũ Thị Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
TẠI NHỮNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỨ KỲ GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025 của UBND huyện Tứ Kỳ)

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng cộng	Cán bộ												Công chức							Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách thôn, khu dân cư	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	Dự kiến phân loại ĐVHC cấp xã
			Tổng số	Bí thư Đảng ủy	Phó Bí thư Đảng ủy	Chủ tịch HĐND	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch HĐND	Phó Chủ tịch UBND	Chủ tịch UBMT TQ	Chủ tịch Hội CCB	Chủ tịch Hội ND	Chủ tịch Hội LH phụ nữ	Bí thư Đoàn TN	Tổng số	Chi huy trưởng QS	Văn phòng-Thống kê	Tài chính-Kế toán	Tư pháp-Hộ tịch	Địa chính-Xây dựng	Văn hóa-Xã hội				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Thực trạng số lượng cán bộ, công chức tại các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp																								
1	Xã Dân Chủ	19	10	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	9	1	2	1	1	2	2	9	6	4	II (4 thôn)
2	Xã Quảng Nghiệp	18	9	1	1			1	1	1	1	1	1	1	9	1	2	1	2	1	2	5	5	3	II (3 thôn)
3	Xã Ngọc Kỳ	18	10	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	8	1	2	1	1	1	2	10	6	7	III (5 thôn)
4	Xã Tái Sơn	17	9	1	1		1	1	1	1	1	1	1		8	1	2	1	1	1	2	8	7	7	II (4 thôn)
5	Xã Cộng Lạc	19	10	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	9	1	2	1	2	2	1	10	9	8	II (5 thôn)
6	Xã Phụng Kỳ	17	10	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	7	1	2	1	1	1	1	8	4	3	III (2 thôn)
Tổng		108	58	6	6	0	5	6	6	6	6	6	6	5	50	6	12	6	8	8	10	50	37	32	
II	Số lượng được bố trí sau khi sắp xếp theo Nghị định 33/NĐ-CP																								
1	Xã Dân An	20	10	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	10	1	2	1	2	2	2	12	21	14	II (7 thôn)
2	Xã Kỳ Sơn	20	10	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	10	1	2	1	2	2	2	12	27	18	II (9 thôn)
3	Xã Lạc Phụng	20	10	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	10	1	2	1	2	2	2	12	21	14	II (7 thôn)
Tổng		60	30	3	3	0	3	3	3	3	3	3	3	3	30	3	6	3	6	6	6	36	69	46	

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng cộng	Cán bộ												Công chức							Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách thôn, khu dân cư	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	Dự kiến phân loại ĐVHC cấp xã
			Tổng số	Bí thư Đảng ủy	Phó Bí thư Đảng ủy	Chủ tịch HĐND	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch HĐND	Phó Chủ tịch UBND	Chủ tịch UBMT TQ	Chủ tịch Hội CCB	Chủ tịch Hội ND	Chủ tịch Hội LH phụ nữ	Bí thư Đoàn TN	Tổng số	Chi huy trưởng QS	Văn phòng-Thống kê	Tài chính-Kế toán	Tư pháp-Hộ tịch	Địa chính-Xây dựng	Văn hóa-Xã hội				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
III	Số lượng cán bộ, công chức dư ra so với quy định																								
1	Xã Dân An	17	9	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	1	8	1	2	1	1	1	2	2	-10	-7	
2	Xã Kỳ Sơn	15	9	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	0	6	1	2	1	0	0	2	6	-14	-4	
3	Xã Lạc Phượng	16	10	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	6	1	2	1	1	1	0	6	-8	-3	
Tổng		48	28	3	3	0	2	3	3	3	3	3	3	2	20	3	6	3	2	2	4	14	-32	-14	